Phụ lục IV

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mây	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên																			
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**																		
1.1	**Đất trồng lúa**	**LUA**																		
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*																		
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**797,94**	**8,89**	**16,77**	**12,29**	**6,97**	**0,21**		**0,42**			**3,58**		**45,67**	**82,89**	**249,97**	**346,30**	**17,71**	**6,28**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,01													5,44		10,10	0,47	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162,42	3,47	7,48		2,02						2,25			16,28	130,92			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,03					0,03												
2.5	Đất an ninh	CAN	12,31			2,50	2,50									0,10	5,50	0,18	0,03	1,50
2.6	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	20,68		0,60		0,76						0,06		3,50		15,60	0,16		
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	8,48		0,12		0,02										8,34			
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	3,50												3,50					
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	4,85				0,52										4,33			
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	3,57		0,40		0,02						0,06				2,93	0,16		
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	0,29		0,09		0,20													
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																		
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mây	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*																		
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*																		
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*																		
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	490,88	3,59	0,14	0,38	0,04			0,25			1,03		40,62	46,06	42,74	335,45	16,48	4,10
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	2,62																	2,62
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*																		
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																		
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	485,98	3,59	0,14	0,38	0,04			0,25					40,62	46,06	42,74	335,45	16,48	0,22
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	2,29										1,03							1,26
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*																		
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	84,98	1,83	8,53	9,41	1,64	0,18		0,17			0,25		1,55	4,39	55,21	0,41	0,73	0,68
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	40,51	0,60	7,01		1,53						0,20		0,15	4,08	26,27		0,62	0,05
2.8.1	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	2,63	0,36	1,08	0,43	0,04						0,04			0,25		0,40	0,03	
2.8.2	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*																		
2.8.3	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*																		
2.8.4	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	DDD																		
2.8.5	*Đất công trình xử lý chất thải*	DRA	0,28	0,28																
2.8.6	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	26,32	0,21	0,15	0,06	0,01	0,12		0,17			0,01		1,40	0,06	24,06		0,08	
2.8.7	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*																		
2.8.8	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*																		
2.8.9	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	15,23	0,38	0,29	8,92	0,06	0,06									4,88	0,01		0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,62													10,62				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mây	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		